

Bản án số: 36/2022/DS - PT

Ngày: 24-02-2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản trên đất, yêu cầu hủy quyết
định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2021/TLPT-DS ngày 11/10/2021, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 995/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn P, sinh năm 1935, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn P: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1966, địa chỉ: Khối phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1938, có mặt;

Địa chỉ: Tổ 5, khối phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu D: Ông Nguyễn S - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Nam; có mặt. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1946; vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Xuân C-Chủ tịch UBND huyện P, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Võ Thị K, sinh năm 1947; có mặt;

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

* **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn P, ông Nguyễn Hữu D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn P, ông Nguyễn Hữu D và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn P trình bày:

Năm 1992, hai ông Nguyễn P và Nguyễn Hữu D có làm đơn xin UBND xã T và UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp đất để trồng rừng. Năm 1994, hai ông được UBND thị xã T ra Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 về việc giao 18ha đất trống đồi núi trọc tại khu vực rừng Cẩm - H tại thôn 2, xã T, huyện P cho các ông để trồng cây lâm nghiệp. Sau khi được giao đất, các ông phát dọn trồng khoảng 10ha cây keo và bạc hà, đồng thời vận động người dân trồng hết diện tích đất được cấp. Năm 2004, các ông khai thác cây đợt 1 và tiếp tục trồng đợt cây mới. Năm 2007, các ông khai thác số cây còn lại để trồng cây mới, dưỡng cây tái sinh thì ông Nguyễn Ngọc T tự ý lấn chiếm đất của các ông và trồng cây trên diện tích đất lấn chiếm. Do vậy, hai ông khởi kiện yêu cầu ông T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc có diện tích là 775m². Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp có toàn bộ cây keo của ông T trồng hơn 3 năm tuổi. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, buộc ông T phải trả đất cho ông, thì số cây trên đất các ông có thể để lớn đến 1 năm, sau đó ông T phải khai thác để trả lại đất cho ông.

Trước đây các ông có yêu cầu ông T phải bồi thường 50% giá trị cây tái sinh và 50% giá trị cây mà ông T trồng trên diện tích đất tranh chấp, nay các ông xin rút lại không yêu cầu ông T phải bồi thường.

Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của ông bà ông để lại. Vào năm 1982, thực hiện chủ trương của nhà nước về phủ xanh đất trống, đồi trọc, ông lên phát dọn để trồng khoai lang, khoai sắn. Sau khi trồng nhiều năm do đất bạc màu và không hiệu quả nên ông không trồng nữa. Sau đó, ông P và ông D tự ý mang cây bạch đàn lên trồng. Năm 2007, sau khi khai thác cây xong, hai ông không chịu trả đất lại cho ông. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P và ông D về việc buộc ông phải trả lại diện tích đất tranh chấp 775m². Ông đề nghị Tòa án hủy Quyết định giao đất số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là thành phố T) về việc giao 18 ha đất sản xuất lâm nghiệp tại xã T, thị xã T (nay là huyện P) cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị K thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Ngọc T.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là huyện P) đã giao 18ha đất sản xuất lâm nghiệp cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D với thời hạn sử dụng là 20 năm, đến nay Quyết định này đã hết hiệu lực. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39, 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, các điều 3, 20, 21, 73 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998; Điều 16, Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc có diện tích là 775m² loại đất lâm nghiệp tại xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T phải bồi thường 50% giá trị cây tái sinh và 50% giá trị cây mà ông T trồng trên diện tích đất 775m² cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc: Hủy Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là huyện P) về việc giao 18 ha đất sản xuất lâm nghiệp tại xã T, thị xã T (nay là huyện P) cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/8/2021 ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn là người đã sử dụng diện tích đất tranh chấp trồng cây bạch đàn, đến năm 2015 vẫn còn 18 cây, về thời hạn sử dụng đất trong quyết định có ghi đến năm 2014 nhưng do diện tích đất tranh chấp nên UBND huyện P không gia hạn sử dụng mà chờ giải quyết của Tòa án; có nhiều người khác cũng lấn chiếm đất của nguyên đơn và Tòa án cũng đã xử cho nguyên đơn thắng kiện; đề nghị xem xét.

Nguyên đơn (ông P, ông D) thống nhất với trình bày của người bảo vệ và trình bày về giá trị đất nông thôn là không lớn, vụ án đã kéo dài nhiều năm từ năm 2008 đến nay qua sáu lần xét xử, nguyên đơn khởi kiện vì danh dự, đề nghị xem xét.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là đúng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung tranh chấp đất; về chi phí tố tụng đề nghị Tòa án điều chỉnh lại cho đúng; do đó chấp nhận một phần kháng cáo đề nghị tuyên sửa án sơ thẩm giải quyết phần chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D, thấy:

Năm 1992, hai ông Nguyễn P và Nguyễn Hữu D làm đơn xin UBND xã T và UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp đất để trồng rừng. Năm 1994, hai ông được UBND thị xã T ra Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 về

việc giao 18ha đất trồng đồi núi trọc tại khu vực rừng Cẩm - H tại thôn 2, xã T, huyện P cho các ông để trồng cây lâm nghiệp thời hạn là 20 năm, quyết định giao đất không ghi số thửa, tờ bản đồ và sơ đồ xin cấp đất thì vẽ tay ghi tỷ lệ 1/2000 và tứ cận ghi Đông: giáp vườn ông Q, Hóc cát; tây giáp hồ bà N, rừng Bùi D; Nam giáp Gò N, Hóc trai; Bắc giáp rẫy tranh Dương K, Rừng L.N.HTX. Tại Công văn số 159/TNMT ngày 6/11/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P xác định sơ đồ kèm theo quyết định 635/QĐ-UB là sơ đồ vẽ tay, không trích đo thửa đất hoặc trích lục bản đồ, trong sơ đồ vẽ tay có ghi tỷ lệ 1/2000 nhưng đo thì không đúng; cụ thể cạnh có chiều dài 548m lẽ ra phải tương đương 277mm, nhưng theo tỷ lệ và trên sơ đồ thì chiều dài 548m chỉ tương đương 380mm “ không có cơ sở để xác định được vị trí, ranh giới, tứ cận diện tích đất của ông P, ông D ở thực địa và không xác định được diện tích đất tranh chấp 775 m² có nằm trong 18 ha mà UBND thị xã T cấp cho ông P, ông D và không thể lập văn bản cấm mốc giao đất ngoài thực địa theo Quyết định cấp đất số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T cấp cho ông P, ông D”. Nguyên đơn ông P, ông D thừa nhận quyết định giao đất Quyết định cấp đất số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T cấp cho ông P, ông D không ghi số thửa, số tờ bản đồ và khi giao đất cơ quan chuyên môn chỉ tay chứ không lập biên bản cấm mốc và hiện nay trên diện tích đất tranh chấp 775 m² có toàn bộ cây keo của ông T trồng hơn 3 năm tuổi, trước đây các ông có yêu cầu ông T phải bồi thường 50% giá trị cây tái sinh và 50% giá trị cây mà ông T trồng trên diện tích đất tranh chấp, nay các ông xin rút lại không yêu cầu ông T phải bồi thường. Ủy ban nhân dân huyện P cũng trình bày: Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là huyện P) đã giao 18ha đất sản xuất lâm nghiệp cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D với thời hạn sử dụng là 20 năm, đến nay Quyết định này đã hết hiệu lực không gia hạn hay điều chỉnh; do đó yêu cầu quyền sử dụng diện tích 775 m² đất của ông P, ông D là không có cơ sở chấp nhận,

[3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc có diện tích là 775m² loại đất lâm nghiệp tại xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo); đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T phải bồi thường 50% giá trị cây tái sinh và 50% giá trị cây mà ông T trồng trên diện tích đất 775m² cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D; đình chỉ giải quyết yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc: Hủy Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là huyện P) về việc giao 18 ha đất sản xuất lâm nghiệp tại xã T, thị xã T (nay là huyện P) cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D là có căn cứ và đúng pháp luật. Ông

P, ông D kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của ông P, ông D giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung yêu cầu khởi kiện.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí: Đối với chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông P và ông D đã nộp tạm ứng chi phí đo vẽ và định giá cho Tòa án nhân dân huyện P số tiền 2.100.000, đồng (BL 139). Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng nam đã nộp chi theo Biên lai thu số 0033799 ngày 13/10/2010 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P số tiền: 2.404.921, đồng (Bl 380); ông P và ông D còn phải nộp 304.921, đồng được khấu trừ số tiền 463.000 đồng ông P và ông D đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện P để thi hành Bản án số 34/2013/DSST ngày 26/9/2013 của TAND huyện P (Bản án này đã bị hủy), số tiền còn lại 158.000, đồng (Một trăm năm mươi tám ngàn đồng) hoàn trả lại cho ông P và ông D; do đó chấp nhận một phần kháng cáo của ông P và ông D sửa Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng; đối với án phí sơ thẩm Ông P, ông D là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39, 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, các điều 3, 20, 21, 73 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998; Điều 16, Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam như sau:

Tuyên xử:

1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc có diện tích là 775m² loại đất lâm nghiệp tại xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T phải bồi thường 50% giá trị

cây tái sinh và 50% giá trị cây mà ông T trồng trên diện tích đất 775m² cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D.

3- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc: Hủy Quyết định số 635/QĐ-UB ngày 26/12/1994 của UBND thị xã T (nay là huyện P) về việc giao 18 ha đất sản xuất lâm nghiệp tại xã T, thị xã T (nay là huyện P) cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D.

4- Chi phí tố tụng (đo vẽ và định giá tài sản) số tiền: 2.404.921, đồng (Hai triệu bốn trăm không bốn ngàn chín hai một đồng) Ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D phải chịu đã nộp và đã chi xong. Ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D đã nộp xong chi phí tố tụng.

5- Án phí: Ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn P và ông Nguyễn Hữu D số tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam là 158.000, đồng (Một trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn